

# Bình đẳng giới ở Việt Nam: Một số kết quả và vấn đề đang đặt ra

Trần Thị Minh Thi\*

**Tóm tắt:** Trên cơ sở rà soát, tổng hợp những số liệu, thông tin về bình đẳng giới của Liên hợp quốc, Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của một số cơ quan nghiên cứu, phát triển tại Việt Nam những năm gần đây, bài viết tập trung phân tích một số kết quả về thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam trong các lĩnh vực và các vấn đề đang đặt ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đang đạt được những kết quả nhanh và ấn tượng về bình đẳng giới trong các lĩnh vực như chính trị, lãnh đạo, quản lý, kinh tế - lao động - việc làm, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới. Tuy nhiên, bình đẳng giới còn nhiều vấn đề đặt ra để có thể đạt được bình đẳng giới bền vững, thực chất như quyền của phụ nữ trong hệ thống chính trị còn hạn chế, mức độ đại diện còn thấp, chưa có quy định thúc đẩy sự tham gia bình đẳng của các giới vào quá trình xây dựng pháp luật, trưng cầu ý dân, thảo luận, quyết định và giám sát thực hiện chính sách và pháp luật, các công việc cộng đồng. Phụ nữ gặp nhiều rào cản hơn trong tiếp cận nguồn lực nhất là nhóm yếu thế, ngoài ra định kiến giới về vai trò phụ nữ trong gia đình và xã hội cản trở cơ hội phát triển của phụ nữ<sup>1</sup>.

**Từ khóa:** Giới; Bình đẳng giới; Kết quả thực hiện; Các vấn đề đặt ra.

**Phân loại ngành:** Xã hội học.

**Ngày nhận bài:** 21/8/2023; ngày chỉnh sửa: 12/9/2023; ngày duyệt đăng: 25/9/2023.

## 1. Giới thiệu

Bình đẳng giới (BDG) là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của gia đình và cộng đồng và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (Quốc

\* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của đề tài: “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững”, mã số 02/22-ĐTĐL.XH-XNT, do PGS.TS. Trần Thị Minh Thi chủ nhiệm, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới chủ trì, Bộ Khoa học và Công nghệ tài trợ.

hội, 2006). Bình đẳng giới không mang ý nghĩa đơn giản là sự cân bằng về số lượng giữa phụ nữ và nam giới mà là cho phụ nữ và nam giới những điều kiện sống công bằng, có những điều kiện như nhau để nhận ra năng lực của mình, có cơ hội để tham gia, đóng góp và hưởng lợi ích như nhau từ môi trường chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của quốc gia (Trần Thị Minh Thi, 2017).

Bài viết này phân tích một số kết quả nổi bật về bình đẳng giới và những vấn đề đang đặt ra qua rà soát, tổng hợp những số liệu, thông tin cập nhật về bình đẳng giới của Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của một số tổ chức, cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước.

## 2. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)<sup>2</sup> được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn ngày 18/12/1979. Công ước này được đánh giá là một văn kiện quốc tế tổng hợp nhất về quyền con người của phụ nữ. Công ước CEDAW là nguyên tắc cơ bản cho việc thúc đẩy bình đẳng giới, công bằng giới, là công cụ pháp lý bao trùm/toàn diện nhất. CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên phải đảm bảo quyền bình đẳng của nam và nữ trong tham gia vào tất cả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị, thực thi và hưởng thụ những quyền con người mà không có sự phân biệt đối xử nào trên cơ sở giới. Theo đó, ngoài việc bảo đảm loại bỏ các văn bản pháp luật phân biệt đối xử trực tiếp với phụ nữ, các quốc gia phê chuẩn công ước phải thực hiện mọi hành động cần thiết nhằm cho phép phụ nữ được thụ hưởng sự bình đẳng một cách thực sự trong đời sống của họ.

CEDAW đề cao “bình đẳng thực chất” giữa nam giới và nữ giới như một trong những nguyên tắc nổi bật nhất. “Bình đẳng thực chất” được hiểu là bình đẳng không chỉ trong khuôn khổ, quy định của pháp luật mà còn là bảo đảm bình đẳng trên thực tế thông qua các kết quả đạt được. Như vậy, bình đẳng thực chất không chỉ quan tâm đến các chính sách, quy định của luật pháp về bình đẳng mà còn xem xét các tác động của các biện pháp can thiệp bảo đảm bình đẳng trên thực tế thông qua vấn đề bình đẳng giới.

Cuộc cách mạng công nghệ bắt đầu từ những năm 2000, đặc trưng bởi sự hợp nhất, không có ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Nhờ khả năng kết nối của hàng tỷ người trên thế giới thông qua các thiết bị di động và khả năng tiếp cận được với cơ sở dữ liệu lớn, những tính năng xử lý thông tin sẽ được nhân lên bởi những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực

<sup>2</sup> <https://www.un.org/womenwatch/daw/cedaw>.



như trí tuệ nhân tạo, công nghệ người máy, Internet kết nối vạn vật, v.v. Cuộc cách mạng này có những tác động to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường cho mọi quốc gia, mọi tầng lớp xã hội. Với phụ nữ, cách mạng công nghệ có thể trở thành công cụ quan trọng giúp mở cơ hội cho phụ nữ. Tuy nhiên, nó cũng có thể đặt ra thách thức đối mặt với nguy cơ mất việc làm, bị máy móc thay thế trong bối cảnh nguồn nhân lực lao động nữ còn có trình độ chuyên môn thấp, chủ yếu tập trung ở khu vực phi chính thức của Việt Nam. Theo Báo cáo Khoảng cách giới toàn cầu, chỉ có 22% chuyên gia làm việc trong lĩnh vực AI trên toàn thế giới là nữ (WEF, 2023). Phụ nữ có xu hướng chiếm thiểu số trong thị trường lao động kỹ thuật số. Phụ nữ có nhiều khả năng rời khỏi lĩnh vực công nghệ hơn nam giới do điều kiện làm việc, thiếu khả năng tiếp cận các vai trò sáng tạo quan trọng, gánh nặng gia đình và chăm sóc con cái. Khả năng thích ứng với bối cảnh mới như khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới của phụ nữ cũng sẽ có nhiều thách thức.

Liên hợp quốc đã đề ra Chương trình Nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG)<sup>3</sup>. Ý tưởng chủ đạo của SDGs là giải quyết mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”, giải quyết bất bình đẳng, đảm bảo kinh tế bền vững, môi trường bền vững, xây dựng các xã hội hoà bình và toàn diện...

Bình đẳng giới được đặt ra như một ưu tiên lớn của SDGs. Vấn đề giới được lồng ghép vào tất cả các mục tiêu. Ví dụ SDG 8 về “Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững” đưa ra chỉ tiêu “Đến năm 2030, đạt được việc làm đầy đủ, hiệu quả và công việc thỏa đáng cho tất cả phụ nữ và nam giới...”. Đặc biệt có một mục tiêu riêng cho bình đẳng giới - (SDG 5) yêu cầu đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái bên cạnh SDG 10 về giảm bất bình đẳng nói chung. SDG 5 có sáu chỉ tiêu cụ thể: 1) Chấm dứt phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái; 2) Xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với tất cả phụ nữ và trẻ em gái; 3) Xóa bỏ các tập tục có hại; 4) Công nhận việc chăm sóc và việc nhà không được trả công và khuyến khích chia sẻ trách nhiệm trong gia đình; 5) Đảm bảo phụ nữ tham gia đầy đủ, hiệu quả và có các cơ hội bình đẳng để nắm giữ các vị trí lãnh đạo ở tất cả các cấp ra quyết định về chính trị, kinh tế và trong cuộc sống; và 6) Đảm bảo tiếp cận phổ quát với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và quyền tình dục, sinh sản.

Ở Việt Nam, vấn đề bình đẳng giới đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm và được đánh giá là một trong những động lực và mục tiêu phát triển quốc gia. Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều công ước quốc tế liên quan đến các vấn đề của phụ nữ và bình đẳng giới. Ví dụ, Việt Nam là một trong những

<sup>3</sup> <https://sdgs.un.org/goals>.



quốc gia đầu tiên trên thế giới ký tham gia Công ước CEDAW. Bình đẳng giới được thể hiện xuyên suốt trong hệ thống chính sách, pháp luật. Khoản 1 và khoản 3 Điều 26 của Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới” và “Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”. Để tạo lập quyền của phụ nữ, khoản 2 Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội”. Đây là cơ sở pháp lý vững chắc cho mọi hoạt động lập pháp và thực thi pháp luật trong bảo đảm sự bình đẳng và bảo đảm quyền của phụ nữ trên thực tế.

Tiếp tục định hướng về công tác phụ nữ và bình đẳng giới trong các kỳ Đại hội Đảng, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ. Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Tăng cường các chương trình phát triển, hỗ trợ cập nhật tri thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. Kiên quyết xử lý nghiêm theo pháp luật các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ, trẻ em”.

Tiếp tục định hướng về công tác phụ nữ và bình đẳng giới trong các kỳ Đại hội Đảng, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ. Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Tăng cường các chương trình phát triển, hỗ trợ cập nhật tri thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. Kiên quyết xử lý nghiêm theo pháp luật các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ, trẻ em” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng XIII, nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội cần phải đạt trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 có mối quan hệ mật thiết với bình đẳng giới như đạo đức, lối sống trong gia đình, xã hội, bảo vệ phụ nữ, trẻ em. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 nêu rõ, thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp phát triển thanh niên, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Giảm dần khoảng cách giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

kinh tế, tỷ lệ phụ nữ tham chính và ở vị trí quản lý. Một số chỉ tiêu còn ở khoảng cách xa liên quan đến xây dựng khung pháp lý (Mục tiêu 5.1.1, Mục tiêu 5.6) và một số chỉ tiêu hiện chưa có đầy đủ số liệu để đánh giá (Bảng 1).

**Bảng 1. Đánh giá kết quả đạt được về SDG 5 về bình đẳng giới của Việt Nam năm 2021**

| SDG 5 về bình đẳng giới                                                                                                                                                                                                      | Chỉ tiêu cụ thể                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ đánh giá đạt được | Đánh giá mức độ đạt được mục tiêu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Mục tiêu 5.1 Xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái ở khắp mọi nơi.                                                                                                                           | 5.1.1 Có hay không các khung pháp lý có được áp dụng để thúc đẩy, thực thi và giám sát sự bình đẳng và không phân biệt đối xử trên cơ sở giới.                                            | 60,0                    | Khoảng cách xa                    |
|                                                                                                                                                                                                                              | Khu vực 1: Khung pháp lý chung và không gian công cộng.                                                                                                                                   |                         |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                              | Khu vực 2: Bạo lực đối với phụ nữ.                                                                                                                                                        | 91,7                    | Gần đạt được                      |
|                                                                                                                                                                                                                              | Khu vực 3: Việc làm và lợi ích kinh tế.                                                                                                                                                   | 80                      | Khoảng cách vừa phải              |
|                                                                                                                                                                                                                              | Khu vực 4: Hôn nhân và gia đình.                                                                                                                                                          | 90,9                    | Gần đạt được                      |
| Mục tiêu 5.2 Loại bỏ tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong lĩnh vực công cộng và riêng tư, bao gồm buôn bán, bóc lột tình dục và các loại bóc lột khác.                                            | 5.2.1 Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực thể chất, tình dục hoặc tâm lý từ bạn đời/bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 trước theo hình thức bạo lực và theo tuổi. | 7,3                     | Gần đạt được                      |
| Mục tiêu 5.3 Loại bỏ tất cả các thực hành có hại, chẳng hạn như hôn nhân trẻ em, tảo hôn, hôn nhân cưỡng ép, và cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ.                                                                                  | 5.3.1 Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 20-24 đã kết hôn hoặc chung sống không kết hôn trước 15 tuổi và trước 18 tuổi.                                                                               | 10,6                    | Gần đạt được                      |
| Mục tiêu 5.4 Ghi nhận và định giá công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ thông qua việc cung cấp các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và chính sách bảo vệ xã hội và thúc đẩy trách nhiệm chung trong gia đình. |                                                                                                                                                                                           | Không có số liệu        |                                   |
| Mục tiêu 5.5 Đảm bảo phụ nữ tham gia đầy đủ và hiệu quả và cơ hội lãnh đạo bình đẳng ở tất cả các cấp độ ra quyết định trong đời sống chính trị, kinh tế và công cộng.                                                       | 5.5.1a Tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội.                                                                                                                                                       | 30,3                    | Gần đạt được                      |
|                                                                                                                                                                                                                              | 5.5.1b Tỷ lệ phụ nữ trong chính quyền địa phương.                                                                                                                                         | 26,8                    | Khoảng cách vừa phải              |
|                                                                                                                                                                                                                              | 5.5.2 Tỷ lệ phụ nữ ở vị trí quản lý.                                                                                                                                                      | 26,3                    | Khoảng cách vừa phải              |



|                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|
| Mục tiêu 5.6 Đảm bảo tiếp cận rộng rãi về sức khỏe sinh sản và tình dục và quyền sức khỏe sinh sản theo chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển và Chương trình hành động Bắc Kinh và các tài liệu kết quả của các hội nghị đánh giá của họ. | 5.6.2 Mức độ mà quốc gia có luật và quy định đảm bảo quyền truy cập đầy đủ và bình đẳng cho phụ nữ và nam giới từ 15 tuổi trở lên để chăm sóc sức khỏe, thông tin và giáo dục về tình dục và sinh sản.                                                                                                                           | 54,0             | Khoảng cách rất xa    |
| Mục tiêu 5a. Thực hiện cải cách để trao quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, cũng như tiếp cận quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các hình thức tài sản, dịch vụ tài chính, tài nguyên và tài nguyên thiên nhiên khác, theo luật pháp quốc gia.              | 5.a.1 (a) Tỷ lệ tổng số dân số nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc bảo đảm quyền đối với đất nông nghiệp, theo giới tính; và (b) tỷ lệ phụ nữ đồng sở hữu hoặc quyền sử dụng đất nông nghiệp.<br>5.a.2 Tỷ lệ có khung pháp lý (bao gồm luật tục) đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ đối với quyền sở hữu và/hoặc kiểm soát đất đai. | Không có số liệu |                       |
| Mục tiêu 5.b Tăng cường sử dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ.                                                                                                                                      | 5.b.1 Tỷ lệ cá nhân/phụ nữ sở hữu điện thoại di động.                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không có số liệu |                       |
| Mục tiêu 5.c. Triển khai và đẩy mạnh chính sách phù hợp và khung thể chế có tính tuân thủ cao để thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái ở mọi cấp độ.                                                                                     | 5.c.1 Có hệ thống theo dõi và phân công phối hợp về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.                                                                                                                                                                                                                                     | 2*               | Gần đạt được mục tiêu |

\*Đánh giá theo điểm bằng phương pháp định tính.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ UN Women and UN DESA Statistics Division 2021. Progress on the sustainable development goals the gender snapshot 2021. e-ISBN: 9789210010399.

Về khoảng cách giới, Việt Nam được đánh giá là một trong các quốc gia có tốc độ khắc phục cách biệt giới nhanh trong vòng 20 năm trở lại đây. Trong giai đoạn từ 2007-2023, Việt Nam đứng vào nhóm trung bình trong số các quốc gia được phân tích. Năm 2023, Việt Nam đứng thứ 72/146 quốc gia về chỉ số khoảng cách giới, tăng 11 bậc so với năm 2022 và tăng 15 bậc so với năm 2021 (Bảng 2). Trong bốn chỉ số, Việt Nam thu hẹp khoảng cách giới tốt nhất trong lĩnh vực kinh tế, giáo dục. Trong tham gia kinh tế và cơ hội, khoảng cách giới rộng nhất là ở vị trí quản lý và cán bộ cấp cao (đứng thứ 107 với tỷ lệ tham gia

quản lý, cán bộ cao cấp của nữ là 25,6% và nam là 74,5%). Khoảng cách giới trong chăm sóc sức khỏe và tham gia chính trị còn khá lớn. Cải thiện khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị của Việt Nam khá nhanh năm 2023 so với năm 2022. Mức độ cải thiện tốt nhất là ở tỷ lệ nữ tham gia quốc hội (đứng thứ 53 thế giới) và khoảng cách còn lớn nhất là tỷ lệ nữ làm bộ trưởng (11,1% là nữ và 88,9% là nam giới, đứng thứ 114 thế giới) (WEF, 2023).

**Bảng 2. Chỉ số khoảng cách giới của Việt Nam**

| Năm  | Giá trị chung | Xếp hạng chung | Tham gia kinh tế và cơ hội | Xếp hạng | Học vấn | Xếp hạng | Chăm sóc sức khỏe | Xếp hạng | Tham gia chính trị | Xếp hạng |
|------|---------------|----------------|----------------------------|----------|---------|----------|-------------------|----------|--------------------|----------|
| 2023 | 0,711         | 72             | 0,749                      | 31       | 0,985   | 89       | 0,946             | 144      | 0,166              | 89       |
| 2022 | 0,705         | 83             | 0,751                      | 31       | 0,985   | 88       | 0,95              | 141      | 0,135              | 106      |
| 2021 | 0,701         | 87             | 0,765                      | 26       | 0,982   | 94       | 0,945             | 152      | 0,113              | 121      |
| 2020 | 0,7           | 87             | 0,751                      | 31       | 0,982   | 93       | 0,942             | 151      | 0,123              | 110      |
| 2018 | 0,698         | 77             | 0,74                       | 33       | 0,972   | 101      | 0,957             | 143      | 0,124              | 99       |
| 2017 | 0,698         | 69             | 0,738                      | 33       | 0,972   | 97       | 0,957             | 138      | 0,124              | 97       |
| 2016 | 0,70          | 65             | 0,736                      | 33       | 0,978   | 93       | 0,950             | 138      | 0,138              | 84       |
| 2015 | 0,687         | 83             | 0,731                      | 41       | 0,941   | 114      | 0,95              | 139      | 0,124              | 88       |
| 2014 | 0,691         | 76             | 0,726                      | 41       | 0,971   | 97       | 0,944             | 137      | 0,124              | 87       |
| 2013 | 0,688         | 73             | 0,702                      | 52       | 0,974   | 96       | 0,944             | 132      | 0,124              | 80       |
| 2012 | 0,686         | 66             | 0,709                      | 44       | 0,968   | 96       | 0,944             | 130      | 0,124              | 78       |
| 2011 | 0,673         | 79             | 0,71                       | 40       | 0,925   | 104      | 0,945             | 130      | 0,11               | 76       |
| 2010 | 0,677         | 72             | 0,721                      | 33       | 0,924   | 106      | 0,946             | 127      | 0,118              | 72       |
| 2009 | 0,68          | 71             | 0,712                      | 34       | 0,897   | 108      | 0,97              | 97       | 0,118              | 72       |
| 2008 | 0,677         | 68             | 0,728                      | 24       | 0,894   | 106      | 0,97              | 92       | 0,118              | 67       |
| 2007 | 0,689         | 42             | 0,744                      | 11       | 0,892   | 103      | 0,97              | 91       | 0,148              | 42       |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Global Gender Report 2007-2023. World Economic Forum.

#### 4. Một số kết quả về thực hiện bình đẳng giới và vấn đề đang đặt ra

##### 4.1. Chính trị, lãnh đạo, quản lý

Theo số liệu năm 2019, tỷ lệ cơ quan nhà nước có từ 30% nữ cán bộ chủ chốt là nữ đạt 53% (bộ/ngành), 45,52% (cấp tỉnh); 53,74% (cấp huyện) và 35,64% (cấp xã) (UN Women, 2021). Tỷ lệ các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ là 43,3% (2019) và tăng lên 50% năm 2023 (Bộ Nội vụ, 2023). Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt nữ (nhiệm kỳ 2016-2020) ở cấp tỉnh là 32,14%, cấp huyện là 32,64% và cấp xã là 21,95% (UN Women, 2021). Nhìn chung, mức độ đại diện lãnh đạo, quản lý của phụ nữ trong hệ thống chính trị được cải thiện rõ trong hai năm trở lại đây.



Hiện nay, tổng số đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam là hơn 5 triệu người<sup>6</sup>, trong đó phụ nữ chiếm khoảng 33% (Bảng 3). Trong các nhiệm kỳ gần đây, tỷ lệ nữ giới tham gia Ban chấp hành có tăng nhưng tăng không đáng kể ở cấp tỉnh và cấp huyện. Ở nhiệm kỳ 2020-2025, tỷ lệ nữ trong Ban chấp hành Đảng bộ cấp xã là 25,6%, huyện là 20,1%, tỉnh là 16% và trung ương là 8,5%, cao hơn so với nhiệm kỳ 2015-2020. Nhiệm kỳ 2020-2025, tỷ lệ nữ bí thư tỉnh ủy cao hơn nhiệm kỳ trước (14,3%) nhưng ở cấp huyện là 9,7% và cấp xã là 11,4% lại thấp hơn giai đoạn 2015-2020 (UN Women, 2021). Nhìn chung, vị trí lãnh đạo quản lý trong hệ thống chính trị chủ yếu là nam giới. Tuy nhiên, nhà nước đang mở rộng phạm vi và các kênh cho phép phụ nữ tham gia vào hệ thống chính trị và quản lý nhà nước. Chiếm một nửa dân số, sẽ công bằng và đảm bảo quyền cho phụ nữ nếu họ có đại diện ngang bằng trong hệ thống chính trị để tham gia và quyết định liên quan đến chính cuộc sống của mình.

**Bảng 3. Tỷ lệ đảng viên hiện nay**

| Năm  | Tỷ lệ % |
|------|---------|
| 2005 | 20,9    |
| 2010 | 32,8    |
| 2016 | 31,0    |
| 2017 | 33,1    |
| 2018 | 33,3    |
| 2019 | 33,02   |

Nguồn: Tổng cục Thống kê. 2022a. Số liệu thống kê giới ở Việt Nam 2018; 2021.

#### **4.2. Lao động - việc làm**

Việc làm có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng cuộc sống của con người. Nhà nước đã ban hành và hoàn thiện các luật và quy định nhằm thúc đẩy việc làm công bằng và xóa bỏ phân biệt đối xử về giới trong việc làm như cải thiện mức độ an sinh xã hội cho phụ nữ thông qua quy định về chế độ thai sản ở Luật Bảo hiểm xã hội; quy định riêng về lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc tại Bộ Luật lao động 2019 và Nghị định 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ, v.v.

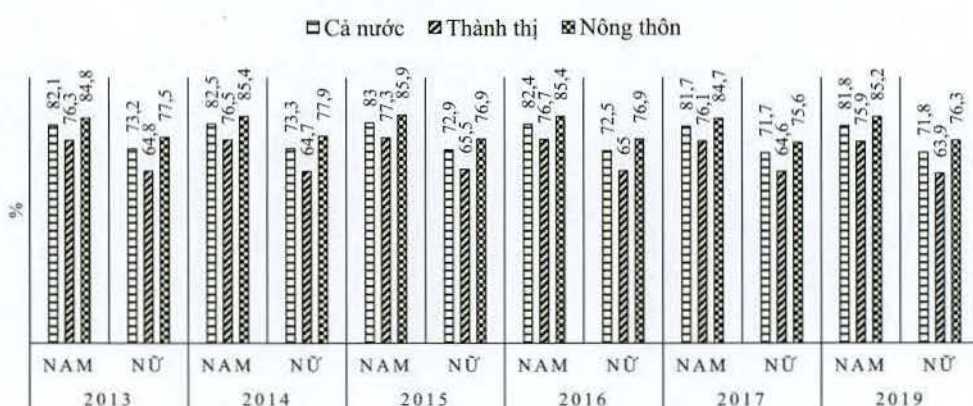
Nữ giới tham gia lực lượng lao động thấp hơn nam giới, thành thị thấp hơn so với nông thôn (Biểu đồ 2). Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ tham gia thị trường lao động ở Việt Nam là khá cao trong nhiều năm qua (trên 70%), so với tỷ lệ trung bình gần 50% của thế giới. Ngoài ra, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động ở

<sup>6</sup> Dữ liệu hiện có tới tháng 6/2019. Hội nghị toàn quốc về công tác tổ chức, xây dựng Đảng 2019 do Ban Tổ chức Trung ương tổ chức. Truy cập 1/10/2020. <https://plo.vn/thoi-su/chinh-tri/dang-cong-san-viet-nam-hien-co-52-trieu-dang-vien-879702.html>.



hai thành phố có nền kinh tế phát triển thuộc nhóm mạnh nhất hiện nay là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là thấp nhất. Xu hướng này dường như cho thấy một hiện tượng xã hội khá mới mẻ. Theo đó, một bộ phận phụ nữ Việt Nam thuộc nhóm có kinh tế ổn định hoặc khá giả đang rút dần khỏi thị trường lao động, quay trở lại gia đình đảm nhiệm vai trò giới truyền thống (nội trợ, chăm sóc con cái).

**Biểu đồ 2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam theo giới tính và khu vực cư trú (%)**



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2019.

#### 4.3. Giáo dục và đào tạo

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của nam đạt 97,0%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 2,4 điểm phần trăm. Tỷ lệ biết chữ thấp nhất thuộc về phụ nữ dân tộc ít người (83,2%), cho thấy thách thức lớn trong tiếp cận dịch vụ giáo dục, sau đó là nghề nghiệp, việc làm của phụ nữ dân tộc ít người. Tuy nhiên, trẻ em trai luôn chiếm tỷ lệ bỏ học cao hơn và tỉ lệ những em chưa bao giờ đi học, không phân biệt dân tộc (UN Women, 2021). Trình độ giáo dục cao nhất đạt được từ trung học phổ thông (THPT) trở lên của nhóm dân số từ 15 tuổi là nam giới cao hơn so với nhóm dân số nữ (Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương, 2019). Mặc dù tỷ lệ phụ nữ và nam giới có trình độ cao đẳng/đại học gần như ngang nhau nhưng phụ nữ chỉ chiếm một phần nhỏ trong số những người có trình độ sau đại học. Năm 2019, phụ nữ có bằng tiến sĩ chiếm 28% (Tổng cục Thống kê, 2019), cao hơn không nhiều so với năm 2010 là 17% (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan khác, 2021). Khoảng cách giới rõ rệt ở bậc sau đại học do phụ nữ gặp trở ngại trong quá trình tiếp tục học cao hơn như kết hôn, sinh con và làm tròn trách nhiệm gia đình.



Trong cách mạng công nghiệp, khi nhiều công việc kỹ năng thấp trở nên tự động hóa, thì những người có trình độ học vấn và kỹ năng cao hơn sẽ ngày càng được săn đón nhiều hơn trên thị trường việc làm. Liên hợp quốc dự đoán rằng phụ nữ sẽ mất 5 việc làm cho mỗi người do Công nghiệp 4.0 so với việc nam giới mất 3 việc làm cho mỗi người kiếm được (UNESCO, 2019). Theo một nghiên cứu hợp tác của 29 chương trình của Liên hợp quốc, hơn 7,1 triệu việc làm sẽ bị thay thế vào năm 2020 và một nửa số công việc hiện tại sẽ biến mất vào năm 2050 (Alessandro Bello và cộng sự, 2021).

Điều đáng lưu ý là tỷ lệ lao động qua đào tạo của Việt Nam vẫn chưa được cải thiện nhiều. Năm 2022, chỉ 26,4% lao động đã qua đào tạo, trong đó nam 28,7% và nữ chiếm 23,9% và lao động ở khu vực nông thôn chiếm 17,7% và ở thành thị chiếm 41% (Tổng cục Thống kê, 2022b). Điều này đặt ra những thách thức cho lao động trong lựa chọn nghề nghiệp của họ trong thế giới việc làm mới và có thể tiếp cận các khóa đào tạo kỹ năng phù hợp. Để phụ nữ nắm bắt các cơ hội do Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại, cần phải có một sân chơi bình đẳng về khả năng tiếp cận các yếu tố hỗ trợ như giáo dục và thông tin, trong bối cảnh hiện nay phụ nữ vẫn có thu nhập thấp hơn, được đào tạo kỹ năng thấp, làm việc ở khu vực phi chính thức cao hơn so với nam giới.

#### **4.4. Chăm sóc sức khỏe**

Việt Nam cho thấy thành tựu tốt trong nâng cao tuổi thọ trung bình. Tuổi thọ trung bình đã tăng đều đặn từ 74,6 năm 2008 lên 75,0 năm 2020, trong đó tuổi thọ của phụ nữ dài hơn nam giới khoảng 9 năm (80 tuổi của nữ so với 71 tuổi của nam) (Ngân hàng Thế giới, 2023a). Năm 2020, với tuổi thọ trung bình là 80, phụ nữ Việt Nam sống lâu hơn mức trung bình toàn cầu của phụ nữ (75 tuổi), và khoảng cách về giới cũng rộng hơn (khoảng cách tuổi thọ của nam và nữ toàn thế giới là 5 năm, trong khi của Việt Nam là 9 năm). Thay đổi nhận thức, hành vi chăm sóc sức khỏe để thu hẹp hơn khoảng cách giới và nâng cao tuổi thọ trung bình là vấn đề cần quan tâm.

Việt Nam đã trải qua thời kỳ mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS) cực cao, tăng nhanh từ 105,6 năm 2005 lên 112,8 năm 2015, 112,1 vào năm 2017 và đạt mức cao nhất là 114,8 vào năm 2018 (UNFPA, 2019). Số liệu Tổng điều tra dân số cho thấy TSGTKS năm 2019 là 111,5 trẻ sơ sinh nam trên 100 trẻ sơ sinh nữ (Ban chỉ đạo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2019) và 111,6 năm 2022 (Tổng cục Thống kê, 2022b). Trong ba năm trở lại đây, vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được cải thiện và số liệu cho thấy sự phức tạp khi diễn ra ở cả khu vực thành thị và nông thôn (Bảng 4). Trong nền văn hóa Việt Nam, nam giới có vị trí xã hội cao hơn nữ giới, tâm lý thích



con trai có từ lâu. Mất cân bằng giới tính khi sinh hiện nay vẫn tiếp tục trong bối cảnh mức sinh giảm dần, văn hóa Nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, mỗi dân tộc và việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chuẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính. Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc với các hệ lụy tới cấu trúc gia đình và các vấn đề xã hội trong tương lai như thiếu hụt phụ nữ để kết hôn, trì hoãn hoặc không kết hôn, v.v.

**Bảng 4. Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam**

|           | 2020  | 2021  | 2022  |
|-----------|-------|-------|-------|
| Cả nước   | 112,1 | 112   | 111,6 |
| Thành thị | 109,9 | 113,7 | 107,2 |
| Nông thôn | 113,2 | 109,2 | 113,9 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê. 2022b. Niên giám Thống kê 2022.

Việt Nam vẫn duy trì mức sinh ổn định trong hơn một thập niên qua, với xu hướng sinh hai con là phổ biến. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, số con trung bình của một phụ nữ (TFR) là 2,09 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế, trong đó, TFR của khu vực thành thị là 1,83 con/phụ nữ; khu vực nông thôn là 2,26 con/phụ nữ. Phụ nữ thuộc nhóm “giàu nhất” có mức sinh thấp nhất còn phụ nữ thuộc nhóm “nghèo nhất” lại có mức sinh cao hơn nhiều mức sinh thay thế. Phụ nữ có trình độ đại học có mức sinh thấp nhất (1,85 con/phụ nữ), thấp hơn khá nhiều so với phụ nữ chưa bao giờ đi học (2,59 con/phụ nữ). Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có mức sinh thấp nhất cả nước (1,39 con/phụ nữ), Hà Tĩnh là tỉnh có mức sinh cao nhất (2,83 con/phụ nữ) (Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2019).

#### 4.5. Gia đình

Các kết quả nghiên cứu về hiện trạng sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) ở Việt Nam đều chỉ ra rằng việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản và KHHGD ở Việt Nam đã có nhiều bước tiến đáng kể. Vợ chồng có sự bàn bạc trong việc quyết định thời điểm, khoảng cách, số lần sinh con. Người chồng tham gia hỗ trợ vợ trong việc thăm khám thai và chăm sóc khi sinh, nhưng vẫn còn tồn tại hiện tượng khác biệt giới việc sử dụng biện pháp tránh thai, theo đó, tỷ lệ nam giới có sử dụng biện pháp tránh thai thấp hơn đáng kể so với phụ nữ (Bộ Y tế và UNFPA, 2017).

Kết quả điều tra quốc gia năm 2019 trên 5.976 phụ nữ Việt Nam từ 15-64 tuổi cho thấy, cứ ba phụ nữ thì gần hai phụ nữ (62,9%) từng có chồng/bạn tình bị bạo lực thể xác, tình dục, tâm lý (tinh thần và kiểm soát hành vi) và/hoặc bị bạo lực kinh tế do chồng/bạn tình gây ra ở trong đời. Ở Việt Nam, hầu hết (90,4%) phụ nữ bị chồng bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục không tìm kiếm sự giúp đỡ. Chỉ rất ít (4,8%) tìm kiếm sự giúp đỡ từ công an (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan khác, 2020). Văn hóa im lặng vẫn tiếp tục là vấn đề cần đặc biệt quan tâm trong phòng, chống bạo lực gia đình. Khi người bị bạo lực gia đình, hay bạo lực trên cơ sở giới không nói ra, những mâu thuẫn, xung đột âm ỉ tàn phá gia đình, sức khỏe cá nhân không được hỗ trợ giải quyết kịp thời. Điều này gây ra những hệ quả cho cả thế hệ đang kết hôn hiện nay như thách thức trong xây dựng văn hóa và ứng xử gia đình, cho thế hệ tiếp theo như e ngại kết hôn, và các vấn đề xã hội như niềm tin vào hiệu quả của các chính sách và dịch vụ xã hội hỗ trợ gia đình.

Ngày nay, mặc dù vai trò chăm sóc và nuôi dưỡng con cái của người cha trong gia đình đang thay đổi do sự tham gia của phụ nữ ngày càng tăng vào lực lượng lao động xã hội, nhưng ở Việt Nam vẫn tồn tại quan điểm coi việc nhà và chăm sóc con cái là trách nhiệm chính của phụ nữ. Trong giáo dục đạo đức và lối sống cho con, người mẹ cũng tham gia nhiều hơn người cha. Điều này gây khó khăn cho phụ nữ để cân bằng trong phát triển nghề nghiệp mà vẫn đảm bảo trách nhiệm gia đình và chất lượng cuộc sống.

Kết quả Điều tra Quốc gia về sử dụng thời gian năm 2022 của Việt Nam do Ngân hàng Thế giới thực hiện trên tổng số 6.001 người cho thấy, nam giới làm công việc được trả lương nhiều hơn khoảng 1 giờ mỗi ngày so với phụ nữ; phụ nữ làm công việc không công nhiều hơn nam giới gần 3 giờ mỗi ngày, vì vậy tổng khối lượng công việc hàng ngày của phụ nữ nhiều hơn nam giới gần 2 giờ. Tỷ lệ thời gian dành cho công việc chăm sóc gia đình không được trả lương giữa phụ nữ và nam giới là 2,87 (261 phút công việc chăm sóc không được trả lương của phụ nữ/91 phút công việc chăm sóc không được trả lương của nam giới). Tỷ lệ này của Việt Nam thấp hơn khá nhiều so với Campuchia (4,0), cao hơn một chút so với tỷ lệ tương tự của Trung Quốc (2,57) và cao hơn so với Thái Lan (1,77) (Ngân hàng Thế giới, 2023b).

Quan niệm về trụ cột kinh tế trong gia đình là người chồng cao gấp khoảng 10 lần quan niệm trụ cột nên là người vợ (Trần Thị Minh Thi, 2021), cho thấy sự dai dẳng của quan niệm truyền thống về giới. Một là kỳ vọng giới về vai trò trụ cột của nam giới còn khá phổ biến trong xã hội trong khi phụ nữ đang dần khẳng định vai trò kinh tế mạnh mẽ trong cả gia đình và xã hội. Tỷ lệ thất nghiệp



của nam giới hiện đang cao hơn so với nữ (1,71% so với 1,53%) (WEF, 2023). Hai là dù tỷ lệ tham gia thị trường lao động cao, phụ nữ vẫn đang chịu những định kiến giới về vai trò kinh tế cũng như gánh nặng kép về cân bằng việc nội trợ, chăm sóc với tham gia kinh tế.

## 5. Kết luận và thảo luận

Việt Nam đang đạt được những kết quả nhanh và ấn tượng về bình đẳng giới. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề đang đặt ra để có thể đạt được bình đẳng giới bền vững, thực chất cho cả nam giới và nữ giới. Những kỳ vọng về vai trò giới và thực tiễn thay đổi nhanh của xã hội đang đặt ra những vấn đề giới chung và đặc thù cho cả nam và nữ. Bất bình đẳng giới là sản phẩm của các chuẩn mực, giá trị và thực tiễn được thiết lập trong lịch sử, xác định các giới hạn đối với sự tiến bộ của phụ nữ trong các xã hội khác nhau. Thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực không chỉ về chỉ tiêu số lượng mà cả về chất lượng, vị thế. Phát triển và hoàn thiện thể chế kinh tế, phát triển về cơ sở hạ tầng, xây dựng và phát triển thể chế xã hội và hoàn thiện thể chế về văn hóa theo hướng cởi mở và tự do là cần thiết để đảm bảo môi trường thân thiện để phụ nữ tham gia đầy đủ vào các lĩnh vực xã hội. Trong đó, tăng trưởng kinh tế đóng góp trực tiếp vào các cơ hội việc làm cho phụ nữ và tạo động lực đầu tư vào giáo dục có thể thúc đẩy tiến bộ trên diện rộng về bình đẳng giới.

## Tài liệu trích dẫn

- Alessandro Bello, Tonya Blowers, Susan Schneegans and Tiffany Straza. 2021. *To be smart, the digital revolution will need to be inclusive*. Excerpt from the UNESCO Science Report 2021.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương. 2019. *Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2023. *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2022*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Australian Aid và UN Women. 2021. *Báo cáo rà soát tình hình thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc. 2020. *Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019*.
- Bộ Nội vụ. 2023. *Số liệu thống kê về cán bộ nữ trong hệ thống chính trị, lãnh đạo, quản lý các cấp hiện nay*. Báo cáo tại Hội thảo khoa học về Tiếp cận, lý thuyết, phương pháp và hệ thống chỉ báo đo lường bình đẳng giới ngày 9/6/2023.

- Bộ Y tế, UNFPA. 2017. *Nghiên cứu đánh giá chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Ngân hàng Thế giới. 2023a. *Tuổi thọ khi sinh, Việt Nam*. Truy cập ngày 16/10/2023. <https://data.worldbank.org/indicator/SP.DYN.LE00.MA.IN?locations=VN>.
- Ngân hàng Thế giới. 2023b. *Điều tra sử dụng thời gian của Việt Nam 2022. Kết quả ban đầu*.
- Quốc hội. 2006. Luật số 73/2006/QH 11. *Luật Bình đẳng giới*.
- Tổng cục Thống kê. 2022a. *Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2018-2021*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2022b. *Niên giám thống kê 2022*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Trần Thị Minh Thi (chủ biên). 2017. *Bình đẳng giới trong chính trị từ chiều cạnh thể chế, văn hóa và hội nhập quốc tế (sách chuyên khảo)*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Trần Thị Minh Thi. 2021. *Những giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam đương đại (sách chuyên khảo)*. Nxb. Khoa học xã hội. ISBN 978-604-956- 988-3.
- UN Women and UN DESA Statistics Division. 2021. *Progress on the sustainable development goals the gender snapshot 2021*. e-ISBN: 9789210010399.
- UN Women. 2021. *Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam 2021*.
- United Nations (UN). 2023. *Sustainable Development Report 2023*.
- UNESCO. 2019. *Women in Science/ Fact Sheet No55*.
- UNFPA. 2019. *Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Những góc nhìn mới và Khuyến nghị chính sách*. Hà Nội: UNFPA.
- World Economic Forum (WEF). 2023. *Global Gender Gap Report 2023*.